

Số/No: 935/2026/CKNN

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2026
Hanoi, July 29th, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ CÁC SGDCK**
**INFORMATION DISCLOSURE ON THE WEBSITES OF
THE STATE SECURITIES COMMISSION AND THE STOCK EXCHANGE**

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *State Securities Commission*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ *Vietnam Stock Exchange*
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*

Công ty/Company: Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank - Agriseco
Agribank Securities Corporation - Agriseco

Mã chứng khoán/ *Securities code*: AGR

Địa chỉ/ *Address*: Tầng 5, Tòa nhà Green Diamond, số 93 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội
5th Floor, Green Diamond Building, 93 Lang Ha, Dong Da, Hanoi

Điện thoại/ *Telephone*: 024 6276 2666 - Fax: 024 6276 5666

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Việt Hưng – Chánh Văn phòng HĐQT
Disclosed by: Mr Pham Viet Hung – Chief of Office of the BOD

Loại thông tin công bố: ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ
Type of disclosed information: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Extraordinary ☐ Request ☒ Periodic

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính bán niên 2026 đã soát xét của Agriseco.

Content of disclosed information: Agriseco Interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/07/2026
tại đường dẫn: <http://agriseco.com.vn>

*This information was disclosed on the website of the company on July 29th, 2026
at the link: <http://agriseco.com.vn>*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm
trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*We hereby commit that the above published information is true and take all legal responsibilities
for the content of the published information.*

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
AUTHORIZED PERSON TO DISCLOSE INFORMATION



Phạm Việt Hưng

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026



Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	12 - 14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	15 - 16
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	17 - 71

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 108/UBCK-GP do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 07 năm 2009, Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 31/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 06 năm 2025 và các giấy phép điều chỉnh khác.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 60.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tổng vốn điều lệ của Công ty là 2.283.118.230.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, nhận ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư, giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Công ty có trụ sở chính tại Tầng 5, Tòa nhà Green Diamond, Số 93 Láng Hạ, Phường Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có chi nhánh tại Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 162 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 157 người).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Phan Văn Tuấn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2024
Ông Nguyễn Đức Thuận	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2024
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2024
Ông Đoàn Ngọc Hoàn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2024

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Lê Hương Giang	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2024
Bà Nguyễn Thị Hồng Dương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2024
Ông Đỗ Đức Tú	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2024

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</i>
Ông Nguyễn Hoàng Tùng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban điều hành	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2026
Ông Lê Sơn Tùng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2023 Miễn nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2026
Ông Bùi Đức Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2024
Bà Nguyễn Ngọc Lan	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 08 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là ông Phan Văn Tuấn, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Hoàng Tùng - Phó Tổng Giám đốc được Ông Phan Văn Tuấn ủy quyền ký báo cáo tài chính theo giấy ủy quyền số 325/QĐ-CT.HĐQT của Chủ tịch Hội đồng quản trị ngày 24 tháng 04 năm 2026.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:
Ông Nguyễn Hoàng Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Ban điều hành

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 07 năm 2026

Số tham chiếu: 11799503/E-70101582/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank ("Công ty"), được lập ngày 28 tháng 07 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 71, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính giữa niên độ đó vào ngày 25 tháng 07 năm 2025. Ngoài ra, báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được doanh nghiệp kiểm toán này kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó vào ngày 27 tháng 02 năm 2026.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Phương Nga
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0763-2024-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.373.423.305.200	3.898.135.174.210
110	I. Tài sản tài chính		5.368.562.425.395	3.891.947.979.908
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	131.896.579.643	146.659.932.963
111.1	1.1. Tiền		26.896.579.643	21.659.932.963
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		105.000.000.000	125.000.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	7.1	413.095.893.264	15.105.645.966
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.4	1.660.456.397.700	925.769.128.120
114	4. Các khoản cho vay	7.5	2.988.000.517.449	2.441.159.609.091
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	7.2	138.123.000.000	349.502.206.000
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp	7.6	(35.452.660.064)	(35.452.660.064)
117	7. Các khoản phải thu	8	661.498.826.968	636.419.219.249
117.2	7.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		661.498.826.968	636.419.219.249
117.3	7.1.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		599.000.000.000	599.000.000.000
117.4	7.1.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		62.498.826.968	37.419.219.249
118	8. Trả trước cho người bán	8	1.150.325.000	532.368.400
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	468.945.118.155	469.729.301.988
120	10. Phải thu nội bộ	8	647.094.757	2.667.969.171
122	11. Các khoản phải thu khác	8	862.665.530	805.289.111
129	12. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(1.060.661.333.007)	(1.060.950.030.087)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	9	4.860.879.805	6.187.194.302
132	1. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		1.597.618.000	1.597.618.000
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.479.618.878	4.244.541.018
136	3. Thuê và các khoản khác phải thu từ Nhà nước		740.109.678	345.035.284
131	4. Tạm ứng		43.533.249	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		523.457.608.933	535.694.238.602
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		309.763.826.714	310.914.446.136
212	1. Các khoản đầu tư		309.763.826.714	310.914.446.136
212.1	1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.4	309.763.826.714	310.914.446.136
220	II. Tài sản cố định		190.456.018.902	201.110.945.867
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	172.769.315.067	179.978.845.399
222	1.1. Nguyên giá		246.777.560.092	246.075.062.092
223a	1.2. Giá trị khấu hao lũy kế		(74.008.245.025)	(66.096.216.693)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	17.686.703.835	21.132.100.468
228	2.1. Nguyên giá		59.707.392.256	59.707.392.256
229a	2.2. Giá trị khấu hao lũy kế		(42.020.688.421)	(38.575.291.788)
250	III. Tài sản dài hạn khác		23.237.763.317	23.668.846.599
251	1. Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		113.000.000	113.000.000
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	12	3.124.763.317	3.555.846.599
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	20.000.000.000	20.000.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.896.880.914.133	4.433.829.412.812

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.263.650.378.339	1.865.945.391.591
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		3.259.823.625.422	1.864.037.910.224
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	3.158.501.500.000	1.706.000.000.000
312	1.1. Vay ngắn hạn		3.158.501.500.000	1.706.000.000.000
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	75.627.287	17.474.935.287
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	17	5.920.970.000	8.005.225.137
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		702.000.000	702.000.000
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	12.426.038.917	59.807.375.047
323	6. Phải trả người lao động		19.212.458.747	18.647.380.117
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		15.594.850	11.494.850
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	13.974.740.607	7.314.520.947
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		6.539.067.248	12.980.770.370
328	10. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		1.703	1.703
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	561.682.223	562.529.723
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		41.893.943.840	32.531.677.043
340	II. Nợ phải trả dài hạn		3.826.752.917	1.907.481.367
351	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		1.144.559.581	1.496.731.760
356	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		2.682.193.336	410.749.607
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.633.230.535.794	2.567.884.021.221
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	2.633.230.535.794	2.567.884.021.221
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.287.433.130.169	2.287.433.130.169
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.283.118.230.000	2.283.118.230.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông		2.283.118.230.000	2.283.118.230.000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		4.315.527.032	4.315.527.032
411.5	1.3. Cổ phiếu quỹ		(626.863)	(626.863)
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	23.2	10.728.773.342	1.642.998.429
416	3. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		35.208.664.749	35.208.664.749
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối	21.1	299.859.967.534	243.599.227.874
417.1	4.1. Lợi nhuận đã thực hiện		295.590.413.930	237.968.098.562
417.2	4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		4.269.553.604	5.631.129.312
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.896.880.914.133	4.433.829.412.812

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
002	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ (VND)	22.1	582.565.965.830	582.565.965.830
004	Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	22.2	362.094.960.921	356.873.264.885
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)		228.311.776	228.311.776
007	Cổ phiếu quỹ (số lượng)		47	47
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK (VND) <i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	22.3	445.383.330.000 445.383.330.000	204.071.970.000 204.071.970.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)		-	-
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK (VND)	22.4	729.462.100.000	725.346.320.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư (VND)	22.5	10.637.978.943.900	10.115.408.650.000
021.1	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		8.742.156.913.900	8.393.706.090.000
021.2	<i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>		39.571.930.000	29.871.600.000
021.3	<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>		1.775.282.070.000	1.622.902.690.000
021.4	<i>Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>		53.930.500.000	500.000
021.5	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>		27.037.530.000	68.927.770.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư (VND)	22.6	87.442.000.000	32.694.160.000
022.1	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>		84.588.200.000	30.499.160.000
022.2	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>		2.843.000.000	2.195.000.000
022.4	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ</i>		10.800.000	-
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư (VND)	22.7	75.189.740.000	83.686.660.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	Tiền gửi của khách hàng		535.739.652.573	998.776.639.966
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	22.8	524.394.325.599	931.543.275.003
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		1.725.331	25.857.277
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	22.9	11.343.601.643	67.207.507.686
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	22.10	524.394.325.599	931.543.275.003
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		523.922.167.050	930.621.949.043
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		472.158.549	921.325.960
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	22.11	11.343.601.643	67.207.507.686

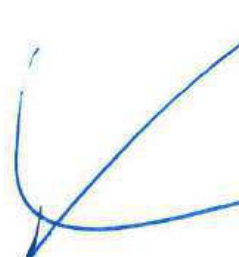
Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 07 năm 2026

Người lập:


Bà Tăng Thị Trinh
Kế toán trưởng

Người duyệt:


Bà Nguyễn Ngọc Lan
Phó Tổng Giám đốc


Ông Nguyễn Hoàng Tùng
Phó Tổng Giám đốc
phụ trách Ban điều hành



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		29.324.260.446	55.163.062.496
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	23.1	25.892.040.726	18.199.049.410
01.2	1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	23.2	3.432.219.720	35.367.058.086
01.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	23.3	-	1.596.955.000
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	23.3	67.186.191.512	11.661.448.414
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	23.3	132.274.337.571	85.873.982.011
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	23.3	1.760.000.000	3.005.690.335
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		41.382.074.428	33.542.947.219
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		1.885.104.632	-
09	7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		7.249.310.944	11.001.098.167
10	8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		2.341.363.633	1.450.681.819
11	9. Thu nhập từ hoạt động khác	24	1.032.801.292	27.807.337
20	Cộng doanh thu hoạt động		284.435.444.458	201.726.717.798
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		9.393.392.329	79.175.802.734
21.1	1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	23.1	4.211.640.000	48.426.313.270
21.2	1.2. Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	23.2	4.793.795.428	30.732.879.464
21.3	1.3. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		387.956.901	16.610.000
27	2. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	25	17.871.801.209	15.054.352.264
30	3. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	25	1.677.112.097	1.598.159.086
31	4. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	25	359.999.999	295.909.091
32	5. Chi phí dịch vụ khác	25	28.971.498.265	3.084.949.350
40	Cộng chi phí hoạt động		58.273.803.899	99.209.172.525
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		958.513.781	1.300.149.861
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	26	958.513.781	1.300.149.861
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
52	1. Chi phí lãi vay		78.892.160.848	11.054.282.737
55	2. Chi phí tài chính khác		1.150.619.422	-
60	Cộng chi phí tài chính	27	80.042.780.270	11.054.282.737

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	28	54.337.052.400	39.082.972.735
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		92.740.321.670	53.680.439.662
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác		42.343.583	121.521.389
72	2. Chi phí khác		4.004	6.494.778
80	Cộng kết quả hoạt động khác		42.339.579	115.026.611
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		92.782.661.249	53.795.466.273
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		94.144.236.957	49.161.287.651
92	2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(1.361.575.708)	4.634.178.622
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")	29	18.999.171.589	9.557.097.087
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	18.999.171.589	9.557.097.087
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		73.783.489.660	44.238.369.186
300	XI. THU NHẬP/(LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN			
301	1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		9.085.774.913	(1.736.150.240)
400	TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN		9.085.774.913	(1.736.150.240)
501	LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (VND/cổ phiếu)	31	246	162

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 07 năm 2026

Người lập:

Bà Tăng Thị Trinh
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Bà Nguyễn Ngọc Lan
Phó Tổng Giám đốc



Ông Nguyễn Hoàng Tùng
Phó Tổng Giám đốc
phụ trách Ban điều hành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		92.782.661.249	53.795.466.273
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		28.420.575.546	(11.315.012.623)
03	Khấu hao tài sản cố định		11.357.424.965	9.108.710.381
04	Các khoản dự phòng		(288.697.080)	(13.864.133.276)
06	Chi phí lãi vay		78.892.160.848	11.054.282.737
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		958.513.781	(1.300.149.861)
08	Dự thu tiền lãi		(62.498.826.968)	(16.313.722.604)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		4.793.795.428	30.732.879.464
11	Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		4.793.795.428	30.732.879.464
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(3.432.219.720)	(35.367.058.086)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(3.432.219.720)	(35.367.058.086)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(1.589.127.167.823)	203.070.332.911
31	(Tăng)/Giảm tài sản tài chính FVTPL		(399.351.823.006)	201.788.496.548
32	Tăng các khoản đầu tư HTM		(733.536.650.158)	(183.842.238.291)
33	Tăng các khoản cho vay		(546.840.908.358)	(58.510.049.209)
34	Giảm tài sản tài chính AFS		220.464.980.913	302.659.087.600
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		36.460.705.468	19.508.263.804
37	Giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		784.183.833	17.783.615.964
39	Giảm các khoản phải thu khác		1.345.541.395	4.302.659.034
40	Tăng các tài sản khác		(438.607.643)	(185.011.332)
41	Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		1.107.554.700	2.843.409.365
42	Tăng chi phí trả trước		2.196.005.422	3.641.642.903
43	Thuế TNDN đã nộp		(18.511.121.732)	(18.091.816.589)
44	Lãi vay đã trả		(73.339.495.888)	(12.495.495.893)
45	Giảm phải trả cho người bán		(2.084.255.137)	(3.143.404.498)
46	Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		4.100.000	19.900.000
47	Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(47.869.385.987)	(48.435.108.766)
48	Tăng/(Giảm) phải trả người lao động		565.078.630	(20.579.838.352)
50	(Giảm)/Tăng phải trả, phải nộp khác		(21.922.587.072)	4.250.464.580
51	Thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	(40.000.000)
52	Chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.160.483.203)	(8.404.243.957)
60	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(1.466.562.355.320)	240.916.607.939

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(702.498.000)	(20.902.674.000)
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(702.498.000)	(20.902.674.000)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		6.031.501.500.000	918.000.000.000
73	Tiền vay gốc		6.031.501.500.000	918.000.000.000
73.2	- Tiền vay khác		6.031.501.500.000	918.000.000.000
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(4.579.000.000.000)	(1.392.600.000.000)
74.3	- Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(4.579.000.000.000)	(1.392.600.000.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		1.452.501.500.000	(474.600.000.000)
90	IV. GIẢM TIỀN THUẦN TRONG KỲ		(14.763.353.320)	(254.586.066.061)
101	V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	5	146.659.932.963	453.905.187.634
101.1	Tiền		21.659.932.963	13.905.187.634
101.2	Các khoản tương đương tiền		125.000.000.000	440.000.000.000
103	VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	5	131.896.579.643	199.319.121.573
103.1	Tiền		26.896.579.643	29.319.121.573
103.2	Các khoản tương đương tiền		105.000.000.000	170.000.000.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		14.417.703.207.512	11.780.770.437.519
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(14.685.392.608.220)	(11.726.470.707.835)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(408.593.448.891)	(221.976.226.225)
14	4. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		393.710.345.517	313.415.694.162
15	5. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(180.464.483.311)	(42.935.146.046)
20	(Giảm)/Tăng tiền thuần trong kỳ		(463.036.987.393)	102.804.051.575
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		998.776.639.966	528.048.523.971
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		998.776.639.966	528.048.523.971
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		931.543.275.003	517.438.187.320
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		25.857.277	1.493.856
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		67.207.507.686	10.608.842.795
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng		535.739.652.573	630.852.575.546
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		535.739.652.573	630.852.575.546
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	22.8	524.394.325.599	627.199.392.227
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	22.8	1.725.331	1.535.744
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	22.9	11.343.601.643	3.651.647.575

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 07 năm 2026

Người lập:


Bà Tăng Thị Trinh
Kế toán trưởng

Người duyệt:


Bà Nguyễn Ngọc Lan
Phó Tổng Giám đốc


Ông Nguyễn Hoàng Tùng
Phó Tổng Giám đốc
phụ trách Ban điều hành

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

B04a-CTCK

BÁO CÁO TÍNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/(giảm)				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2026	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 30 tháng 06 năm 2026
		VND	VND	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu				129.205.140.000	-	-	-	2.287.433.130.169	2.287.433.130.169
1.1. Cổ phiếu phổ thông	23.2	2.153.913.090.000	2.283.118.230.000	129.205.140.000	-	-	-	2.283.118.230.000	2.283.118.230.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	23.2	4.315.527.032 (626.863)	4.315.527.032 (626.863)	-	-	-	-	4.315.527.032 (626.863)	4.315.527.032 (626.863)
1.3. Có phiếu quỹ				-	-	-	-	-	-
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		4.804.141.760	1.642.998.429	-	(1.736.150.240)	9.085.774.913	-	3.067.991.520	10.728.773.342
3. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		35.208.664.749	35.208.664.749	-	-	-	-	35.208.664.749	35.208.664.749
4. Lợi nhuận chưa phân phối		244.446.911.706	243.599.227.874	44.238.369.186	(142.734.323.333)	75.145.065.368	(18.884.325.708)	145.950.957.559	299.859.967.534
4.1. Lợi nhuận đã thực hiện	23.1	241.794.971.582	237.968.098.562	39.604.190.564	(142.734.323.333)	75.145.065.368	(17.522.750.000)	138.664.838.813	295.590.413.930
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	23.1	2.651.940.124	5.631.129.312	4.634.178.622	-	-	(1.361.575.708)	7.286.118.746	4.269.553.604
TỔNG CỘNG		2.442.687.708.384	2.567.884.021.221	173.443.509.186	(144.470.473.573)	84.230.840.281	(18.884.325.708)	2.471.660.743.997	2.633.230.535.794

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/(giảm)				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2026	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 30 tháng 06 năm 2026
				Tăng	VND	Tăng	VND		
A	B	1	2	3	VND	4	VND	5	VND
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
		4.804.141.760	1.642.998.429	-		(1.736.150.240)		41.599.042.400	(32.513.267.487)
TỔNG CỘNG		4.804.141.760	1.642.998.429	-		(1.736.150.240)		41.599.042.400	(32.513.267.487)
								3.067.991.520	10.728.773.342
								3.067.991.520	10.728.773.342

Hà Nội, Việt Nam

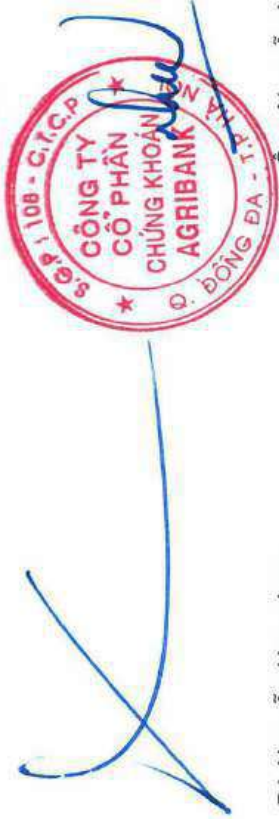
Ngày 28 tháng 07 năm 2026

Người lập:

Người duyệt:



Bà Tăng Thị Trinh
Kế toán trưởng



Bà Nguyễn Ngọc Lan
Phó Tổng Giám đốc



Ông Nguyễn Hoàng Tùng
Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban điều hành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 108/UBCK-GP do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 07 năm 2009, Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 31/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 06 năm 2025 và các giấy phép điều chỉnh khác.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 60.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tổng vốn điều lệ của Công ty là 2.283.118.230.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, nhận ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư, giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Công ty có trụ sở chính tại Tầng 5, Tòa nhà Green Diamond, Số 93 Láng Hạ, Phường Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có chi nhánh tại Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 162 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 157 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tổng vốn điều lệ của Công ty là 2.283.118.230.000 VND, vốn chủ sở hữu là 2.633.230.535.794 VND và tổng tài sản là 5.896.880.914.133 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán. Công ty hoạt động với mục tiêu là vì lợi nhuận, sự thịnh vượng của khách hàng và sự phát triển bền vững của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định trên và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho các cá nhân khác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- ▶ Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định trên.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 03, ngày 30 tháng 06, ngày 30 tháng 09 và ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của Tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("*HTM*") (tiếp theo)

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục "*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*".

Một tài sản tài chính của CTCK sẽ không được phân loại vào loại các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn nếu, trong kỳ tài chính hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn (mức độ đáng kể được so với tổng giá trị các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn), trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một số các điều kiện sau:

- ▶ Rất gần ngày đáo hạn (Ví dụ: Không quá 3 tháng trước khi đáo hạn) mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của tài sản tài chính;
- ▶ Được thực hiện sau khi CTCK đã thu được phần lớn tiền gốc của các tài sản tài chính này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- ▶ Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt ngoài khả năng kiểm soát của CTCK và nguyên nhân này không lặp lại và sự kiện này CTCK không thể dự đoán trước được.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn thuộc Danh mục các tài sản tài chính của CTCK thường là các tài sản tài chính, như: Trái phiếu giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không bao gồm các công cụ phái sinh.

CTCK cần đánh giá tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ xem có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị của một hoặc một nhóm các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về giảm giá trị của nhóm khoản đầu tư này thì CTCK sẽ phải xác định giá trị của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị của nhóm tài sản tài chính này và ghi nhận lỗ suy giảm giá trị của các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện - Phần lãi/lỗ.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") (tiếp theo)

Bảng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán*" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục "*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính*

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán đã niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.
- ▶ Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.
- ▶ Đối với chứng khoán đã niêm yết mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày lập báo cáo tài chính hoặc chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.
- ▶ Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của Tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

4.8 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.10 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư dài hạn khác được lập cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối năm tài chính. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các đơn vị nhận vốn góp bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*" và "*Chi phí hoạt động khác*" trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.13 Các hợp đồng mua/bán và cam kết bán/mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi nhận giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là một khoản chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán và mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là khoản phải thu trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua và bán lại.

Đối với các cam kết mua và bán lại quá hạn, Công ty thực hiện trích lập dự phòng rủi ro theo thời gian quá hạn của khoản nợ theo chính sách kế toán về trích lập dự phòng các khoản phải thu được trình bày tại *Thuyết minh 4.11*.

4.14 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.16 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, kiến trúc	38 năm
Máy móc thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 8 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 - 5 năm

4.17 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.18 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng; và
- ▶ Chi phí gia hạn dịch vụ, bảo trì, bảo hành các phần mềm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Các khoản vay

Các khoản vay của Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

4.20 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.21 Lợi ích của nhân viên

4.21.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội (từ ngày 01 tháng 03 năm 2025 là Bộ Nội vụ). Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.21.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho mình từ đủ mười hai tháng trở lên, mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương, trừ trường hợp đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và một số trường hợp quy định theo điểm e khoản 1 Điều 36 của Bộ luật này. Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của sáu tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

4.21.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 của Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.22 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.24 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền cuối ngày để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.27 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc các khoản khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL và khác của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế. Mức trích lập hàng năm do Đại hội đồng Cổ đông của Công ty quyết định và được ghi nhận trên khoản mục Nợ phải trả của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 *Vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu là Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế. Công ty đã dừng trích lập Quỹ đầu tư phát triển kể từ khi Thông tư số 146/2014/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.

4.28 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.29 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận được chia khi công ty kinh doanh có lãi và đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật, đã trích lập các quỹ và bù đắp lỗ trước đó theo quy định của pháp luật và Điều lệ, đồng thời vẫn bảo đảm thanh toán các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản đến hạn trả sau khi chia lợi nhuận. Cổ tức trả cho cổ phần ưu đãi được thực hiện theo các điều kiện áp dụng riêng cho mỗi loại cổ phần ưu đãi.

Đại hội đồng cổ đông quyết định về tỷ lệ, hình thức phân chia lợi nhuận và chia thưởng theo quy định của pháp luật.

4.30 *Thông tin bộ phận*

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên các dịch vụ được cung cấp cho nhà đầu tư. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

4.31 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.32 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Tiền	26.896.579.643	21.659.932.963
- Tiền	142.364.250	351.129.936
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.754.215.393	21.308.803.027
Các khoản tương đương tiền	105.000.000.000	125.000.000.000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	105.000.000.000	125.000.000.000
Tổng cộng	131.896.579.643	146.659.932.963

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	
	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (Đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (Đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)
a. Của Công ty	123.257.286	12.325.775.355.000	116.486.456	5.189.459.795.000
- Cổ phiếu	10.837.286	242.328.885.000	98.256.456	3.095.100.125.000
- Trái phiếu Chính phủ	112.420.000	12.083.446.470.000	18.230.000	2.094.359.670.000
b. Của Nhà đầu tư	1.184.849.142	29.103.095.815.732	2.935.323.482	65.848.589.221.562
- Cổ phiếu	1.184.849.142	29.103.095.815.732	2.935.323.482	65.848.589.221.562
Tổng cộng	1.308.106.428	41.428.871.170.732	3.051.809.938	71.038.049.016.562

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.3* và *Thuyết minh số 4.5*.

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "*Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp*" trên báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 Tài sản tài chính FVTPL

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	
Cổ phiếu	9.474.516.654	13.744.070.258	9.474.516.654	15.105.645.966	
Cổ phiếu chưa niêm yết	9.474.516.654	13.744.070.258	9.474.516.654	15.105.645.966	
Trái phiếu	296.872.000.000	296.872.000.000	-	-	
Trái phiếu niêm yết	296.872.000.000	296.872.000.000	-	-	
Công cụ thị trường tiền tệ	102.479.823.006	102.479.823.006	-	-	
Chứng chỉ tiền gửi	102.479.823.006	102.479.823.006	-	-	
Tổng cộng	408.826.339.660	413.095.893.264	9.474.516.654	15.105.645.966	

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 Tài sản tài chính AFS

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026				Ngày 31 tháng 12 năm 2025				Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị đánh giá lại	Dự phòng suy giảm giá trị	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị đánh giá lại	Dự phòng suy giảm giá trị	Giá trị hợp lý	
Cổ phiếu niêm yết Công ty Cổ phần Gemadept	99.712.033.322	113.123.000.000	-	113.123.000.000	96.360.297.964	94.384.446.000	-	94.384.446.000	
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	49.821.583.322	58.880.000.000	-	58.880.000.000	96.360.297.964	94.384.446.000	-	94.384.446.000	
	49.890.450.000	54.243.000.000	-	54.243.000.000	-	-	-	-	
Cổ phiếu chưa niêm yết Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam	25.000.000.000	25.000.000.000	(25.000.000.000)	-	25.000.000.000	25.000.000.000	(25.000.000.000)	-	
	25.000.000.000	25.000.000.000	(25.000.000.000)	-	25.000.000.000	25.000.000.000	(25.000.000.000)	-	
Trái phiếu	-	-	-	-	226.088.160.000	230.117.760.000	-	230.117.760.000	
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	226.088.160.000	230.117.760.000	-	230.117.760.000	
Tổng cộng	124.712.033.322	138.123.000.000	(25.000.000.000)	113.123.000.000	347.448.457.964	349.502.206.000	(25.000.000.000)	324.502.206.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.3 *Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính*

Các loại tài sản tài chính	Ngày 30 tháng 06 năm 2026				Ngày 31 tháng 12 năm 2025				Đơn vị tính: VND		
	Chênh lệch đánh giá		Dự phòng suy giảm giá trị	Giá trị đánh giá lại	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại	Dự phòng suy giảm giá trị			
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng			Chênh lệch giảm	Giá mua/Giá gốc				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
FVTPL	408.826.339.660	12.189.415.288	(7.919.861.684)	413.095.893.264	-	-	9.474.516.854	12.383.546.560	(6.752.417.248)	15.105.645.966	-
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	9.474.516.654	12.189.415.288	(7.919.861.684)	13.744.070.258	-	-	9.474.516.854	12.383.546.560	(6.752.417.248)	15.105.645.966	-
Trái phiếu niêm yết	296.872.000.000	-	-	296.872.000.000	-	-	-	-	-	-	-
Công cụ thị trường tiền tệ	102.479.823.006	-	-	102.479.823.006	-	-	-	-	-	-	-
AFS	124.712.033.322	13.410.966.678	-	138.123.000.000	(25.000.000.000)	(1.975.851.964)	347.448.457.964	4.029.600.000	(1.975.851.964)	349.502.206.000	(25.000.000.000)
Cổ phiếu niêm yết	99.712.033.322	13.410.966.678	-	113.123.000.000	-	-	96.360.297.964	-	(1.975.851.964)	94.384.446.000	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	25.000.000.000	-	-	25.000.000.000	(25.000.000.000)	-	25.000.000.000	-	-	25.000.000.000	(25.000.000.000)
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	-	-	226.088.160.000	4.029.600.000	-	230.117.760.000	-
Tổng cộng	533.538.372.982	25.600.381.966	(7.919.861.684)	551.218.893.264	(25.000.000.000)	(8.728.269.212)	356.922.974.618	16.413.146.560	(8.728.269.212)	364.607.851.966	(25.000.000.000)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Ngắn hạn	1.660.456.397.700	925.769.128.120
Chứng chỉ tiền gửi (i)	1.660.456.397.700	925.769.128.120
Dài hạn	309.763.826.714	310.914.446.136
Trái phiếu niêm yết (ii)	5.148.635.000	5.148.635.000
Trái phiếu chưa niêm yết (iii)	304.615.191.714	305.765.811.136
Tổng cộng	1.970.220.224.414	1.236.683.574.256

- (i) Đây là các chứng chỉ tiền gửi của các ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên 6 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất năm từ 7,0% đến 9,0% tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 (31/12/2025: các chứng chỉ tiền gửi của các ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên 6 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất năm từ 4,80% đến 7,80%).
- (ii) Trái phiếu niêm yết dài hạn bao gồm trái phiếu do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam phát hành có lãi suất năm là 5,68%, kỳ hạn 7 năm, đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2028.
- (iii) Trái phiếu chưa niêm yết dài hạn bao gồm trái phiếu do Tập đoàn Vingroup – Công ty CP phát hành có lãi suất năm là 12%, kỳ hạn 3 năm, đáo hạn vào ngày 25 tháng 6 năm 2028.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 Các khoản cho vay

	Đơn vị tính: VND		
	Ngày 30 tháng 06 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (iii)	Giá trị hợp lý (iii)
Cho vay hoạt động kỳ quỹ (i)	2.903.705.711.294	2.893.253.051.230	2.240.252.511.810
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng (ii)	84.294.806.155	84.294.806.155	200.907.097.281
Tổng cộng	2.988.000.517.449	2.977.547.857.385	2.441.159.609.091
			2.430.706.949.027

- (i) Chứng khoán của Nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của Nhà đầu tư với Công ty.
- (ii) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho Nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.
- (iii) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

7.6 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	10.452.660.064	10.452.660.064
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán	25.000.000.000	25.000.000.000
Tổng cộng	35.452.660.064	35.452.660.064

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	661.498.826.968	636.419.219.249
- Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận (*)	599.000.000.000	599.000.000.000
- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	62.498.826.968	37.419.219.249
Trả trước cho người bán	1.150.325.000	532.368.400
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp (**)	468.945.118.155	469.729.301.988
Trong đó: Phải thu khó đòi	(459.643.106.191)	(459.931.776.196)
Phải thu nội bộ	647.094.757	2.667.969.171
Các khoản phải thu khác	862.665.530	805.289.111
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (***)	(1.060.661.333.007)	(1.060.950.030.087)
Tổng cộng	72.442.697.403	49.204.117.832

(*) Đây là khoản phải thu trái phiếu của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam) đã đáo hạn, được đánh giá là không có khả năng thu hồi và đã trích lập dự phòng 100%.

(**) Chi tiết Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết (i)	11.655.534.957	11.655.534.957
Cam kết mua và bán lại chứng khoán chưa niêm yết (i)	453.204.309.020	453.204.309.020
Phải thu nhà đầu tư cho thấu chi tài khoản	1.961.826.368	1.953.066.391
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khác	2.123.447.810	2.916.391.620
Tổng cộng	468.945.118.155	469.729.301.988

(i) Các số dư này thể hiện các khoản cam kết mua và bán lại chứng khoán phát sinh trước ngày có hiệu lực của Thông tư số 210/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn về thành lập và hoạt động của công ty chứng khoán. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty vẫn chưa thu hồi được và Công ty đã trích lập dự phòng 100% sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đối với các khoản phải thu này.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC (tiếp theo)

(***) Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025		Ngày 30 tháng 06 năm 2026		Đơn vị tính: VND
	Giá trị phải thu khó đòi đầu kỳ	Số dự phòng đầu kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập/xử lý trong kỳ	Giá trị phải thu khó đòi cuối kỳ
Phải thu các bán các tài sản tài chính khó đòi	599.000.000.000	(599.000.000.000)	-	-	599.000.000.000
- Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam	599.000.000.000	(599.000.000.000)	-	-	599.000.000.000
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi	466.878.070.793	(461.950.030.087)	(793.185.450)	1.081.882.530	466.878.070.793
- Cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết	11.655.534.957	(7.955.983.602)	(491.819.460)	1.081.675.455	11.655.534.957
- Cam kết mua và bán lại chứng khoán chưa niêm yết	453.204.309.020	(451.975.792.594)	(301.365.990)	180.000	453.204.309.020
- Phải thu thấu chi tài khoản	1.953.039.316	(1.953.066.391)	-	27.075	1.953.039.316
- Phải thu nghiệp vụ khác	65.187.500	(65.187.500)	-	-	65.187.500
Tổng cộng	1.065.878.070.793	(1.060.950.030.087)	(793.185.450)	1.081.882.530	1.065.878.070.793

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN NGÂN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Đơn vị tính: VND
Tạm ứng	43.533.249	-	-
Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ	1.597.618.000	1.597.618.000	1.597.618.000
Chi phí trả trước ngân hạn	2.479.618.878	4.244.541.018	4.244.541.018
- Chi phí dịch vụ công nghệ tin học	1.157.037.929	3.271.008.746	3.271.008.746
- Chi phí dịch vụ công nghệ viễn thông	1.263.199.671	902.897.008	902.897.008
- Chi phí trả trước ngân hạn khác	59.381.278	70.635.264	70.635.264
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	740.109.678	345.035.284	345.035.284
Tổng cộng	4.860.879.805	6.187.194.302	

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Đơn vị tính: VND						
Nguyên giá						
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	135.979.397.139	79.151.648.022	9.964.989.000	19.353.674.181	1.625.353.750	246.075.062.092
Tăng trong kỳ	-	-	-	702.498.000	-	702.498.000
Ngày 30 tháng 06 năm 2026	135.979.397.139	79.151.648.022	9.964.989.000	20.056.172.181	1.625.353.750	246.777.560.092
Giá trị khấu hao lũy kế						
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	(7.249.815.397)	(46.261.277.737)	(6.959.708.905)	(5.050.915.254)	(574.499.400)	(66.096.216.693)
Khấu hao trong kỳ	(1.802.154.404)	(4.460.436.572)	(401.363.334)	(1.074.123.024)	(173.950.998)	(7.912.028.332)
Ngày 30 tháng 06 năm 2026	(9.051.969.801)	(50.721.714.309)	(7.361.072.239)	(6.125.038.278)	(748.450.398)	(74.008.245.025)
Giá trị còn lại						
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	128.729.581.742	32.890.370.285	3.005.280.095	14.302.758.927	1.050.854.350	179.978.845.399
Ngày 30 tháng 06 năm 2026	126.927.427.338	28.429.933.713	2.603.916.761	13.931.133.903	876.903.352	172.769.315.067

Các thông tin khác về tài sản cổ định hữu hình:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Đơn vị tính: VND		
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	31.861.552.399	31.210.137.899

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chương trình
phần mềm

Nguyên giá	
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	59.707.392.256
Ngày 30 tháng 06 năm 2026	59.707.392.256
Giá trị khấu hao lũy kế	
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	(38.575.291.788)
Khấu hao trong kỳ	(3.445.396.633)
Ngày 30 tháng 06 năm 2026	(42.020.688.421)
Giá trị còn lại	
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	21.132.100.468
Ngày 30 tháng 06 năm 2026	17.686.703.835

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	13.641.871.000	13.191.871.000

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Chi phí dịch vụ công nghệ tin học	784.147.976	1.047.152.690
Chi phí dịch vụ công nghệ viễn thông	227.956.052	185.519.135
Chi phí trả trước công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.091.478.988	2.308.464.711
Chi phí trả trước dài hạn khác	21.180.301	14.710.063
Tổng cộng	3.124.763.317	3.555.846.599

13. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

Theo quy định hiện hành của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, mỗi giới.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN (tiếp theo)

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Đơn vị tính: VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000	
Tiền nộp bổ sung	11.685.259.744	11.685.259.744	
Tiền lãi phân bổ	8.194.740.256	8.194.740.256	
Tổng cộng	20.000.000.000	20.000.000.000	

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Đơn vị tính: VND
Vay tổ chức tín dụng (*)	1.706.000.000.000	6.026.351.500.000	(4.579.000.000.000)	3.153.351.500.000	
Ngân hàng TMCP Á Châu	700.000.000.000	1.690.000.000.000	(1.490.000.000.000)	900.000.000.000	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	175.000.000.000	1.595.000.000.000	(1.150.000.000.000)	620.000.000.000	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư & Phát triển Việt Nam	356.000.000.000	598.000.000.000	(544.000.000.000)	410.000.000.000	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	225.000.000.000	450.000.000.000	(405.000.000.000)	270.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	150.000.000.000	400.000.000.000	(300.000.000.000)	250.000.000.000	
Các tổ chức tín dụng khác	100.000.000.000	1.293.351.500.000	(690.000.000.000)	703.351.500.000	
Vay cá nhân (*)	-	5.150.000.000	-	5.150.000.000	
Tổng cộng	1.706.000.000.000	6.031.501.500.000	(4.579.000.000.000)	3.158.501.500.000	

(*) Mục đích khoản vay là phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Thời hạn vay của các khoản vay tổ chức tín dụng là từ 3 – 12 tháng, vay cá nhân là 12 tháng. Lãi suất vay từ 5,5% đến 9,5%/năm.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ THẾ CHẤP

Tại thời điểm báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố của Công ty như sau:

Tài sản	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Mục đích đảm bảo	Đơn vị tính: VND
Ngắn hạn				
Chứng chỉ tiền gửi HTM – tính theo mệnh giá (Thuyết minh số 7.4)	1.660.000.000.000	825.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn	
Tổng cộng	1.660.000.000.000	825.000.000.000		

16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Đơn vị tính: VND
Phải trả Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam	16.750.000	17.358.163.000	
Phải trả tổ chức cá nhân khác	58.877.287	116.772.287	
Tổng cộng	75.627.287	17.474.935.287	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2026</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>
Công ty Cổ phần Bất động sản Vinaconex	5.893.470.000	5.893.470.000
Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM	-	1.507.299.688
Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam	-	363.835.471
Phải trả nhà cung cấp khác	27.500.000	240.619.978
Tổng cộng	5.920.970.000	8.005.225.137

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2026</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>
Thuế giá trị gia tăng	47.641.494	1.069.189.988
Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 29</i>)	7.710.401.307	7.222.351.450
Thuế thu nhập cá nhân	4.667.996.116	51.515.833.609
Tổng cộng	12.426.038.917	59.807.375.047

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Chi tiết thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

STT	Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2025		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 06 năm 2026		Đơn vị tính: VND
		Số phải thu	Số phải trả			Số phải thu	Số phải trả	
I	Thuế	(345.035.284)	59.807.375.047	43.622.551.993	(91.398.962.517)	(740.109.678)	12.426.038.917	
1	Thuế giá trị gia tăng	-	1.069.189.988	435.465.670	(1.457.014.164)	-	47.641.494	
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.222.351.450	18.999.171.589	(18.511.121.732)	-	7.710.401.307	
3	Thuế thu nhập cá nhân	(345.035.284)	1.738.043.669	3.467.917.616	(5.138.993.334)	(740.109.678)	462.042.345	
4	Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ NĐT	-	49.777.789.940	20.718.997.118	(66.290.833.287)	-	4.205.953.771	
5	Thuế môn bài	-	-	1.000.000	(1.000.000)	-	-	
	Tổng cộng	(345.035.284)	59.807.375.047	43.622.551.993	(91.398.962.517)	(740.109.678)	12.426.038.917	

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2026</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>
Chi phí lãi vay	10.696.560.824	5.143.895.864
Chi phí nghiệp vụ kinh doanh	3.108.074.069	1.259.087.139
Chi phí phải trả khác	170.105.714	911.537.944
Tổng cộng	13.974.740.607	7.314.520.947

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2026</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>
Phải trả khác nội bộ	38.534.600	76.469.100
Phải trả, phải nộp khác	523.147.623	486.060.623
Tổng cộng	561.682.223	562.529.723

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Lợi nhuận chưa phân phối

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2026</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>
Lợi nhuận đã thực hiện	295.590.413.930	237.968.098.562
Lợi nhuận chưa thực hiện	4.269.553.604	5.631.129.312
Tổng cộng	299.859.967.534	243.599.227.874

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Đơn vị tính: VND						
		Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối
Ngày 31 tháng 12 năm 2025		2.283.118.230.000	4.315.527.032	(626.863)	1.642.998.429	35.208.664.749	243.599.227.874
Lợi nhuận sau thuế		-	-	-	-	-	73.783.489.660
Lãi đánh giá lại các TSTC		-	-	-	9.085.774.913	-	-
Sẵn sàng để bán		-	-	-	-	-	9.085.774.913
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	-	-	-	(17.522.750.000)	(17.522.750.000)
Ngày 30 tháng 06 năm 2026		2.283.118.230.000	4.315.527.032	(626.863)	10.728.773.342	35.208.664.749	299.859.967.534
							2.633.230.535.794

21.3 Cổ phiếu

	Đơn vị tính: Cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	228.311.823	228.311.823
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	228.311.823	228.311.823
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	228.311.823	228.311.823
- Cổ phiếu phổ thông	47	47
Số lượng cổ phiếu quỹ	47	47
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	47	47
- Cổ phiếu phổ thông	47	47
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	228.311.776	228.311.776
- Cổ phiếu phổ thông	228.311.776	228.311.776

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

22.1 Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Cổ phiếu	582.565.870.122	582.565.870.122
Khác	95.708	95.708
Tổng cộng	582.565.965.830	582.565.965.830

22.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Phải thu các cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết	5.651.855.534	5.651.855.534
Phải thu các hợp đồng dịch vụ cho vay giao dịch ký quỹ	24.312.584.726	23.306.739.440
Phải thu các cam kết mua và bán lại chứng khoán chưa niêm yết	330.675.856.912	326.459.760.497
Phải thu dịch vụ lưu ký	1.454.663.749	1.454.909.414
Tổng cộng	362.094.960.921	356.873.264.885

22.3 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	445.383.330.000	204.071.970.000
Tổng cộng	445.383.330.000	204.071.970.000

22.4 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Cổ phiếu	729.462.100.000	725.346.320.000
Tổng cộng	729.462.100.000	725.346.320.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.5 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	8.742.156.913.900	8.393.706.090.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	39.571.930.000	29.871.600.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.775.282.070.000	1.622.902.690.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	53.930.500.000	500.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	27.037.530.000	68.927.770.000
Tổng cộng	10.637.978.943.900	10.115.408.650.000

22.6 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	84.588.200.000	30.499.160.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	2.843.000.000	2.195.000.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	10.800.000	-
Tổng cộng	87.442.000.000	32.694.160.000

22.7 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Cổ phiếu	75.189.740.000	83.686.660.000
Tổng cộng	75.189.740.000	83.686.660.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.8 Tiền gửi Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	524.394.325.599	931.543.275.003
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	522.730.197.106	930.621.949.043
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.664.128.493	921.325.960
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	1.725.331	25.857.277
Tổng cộng	524.396.050.930	931.569.132.280

22.9 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	11.343.601.643	67.207.507.686
Tổng cộng	11.343.601.643	67.207.507.686

22.10 Phải trả Nhà đầu tư tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Phải trả Nhà đầu tư tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	524.394.325.599	931.543.275.003
- Của Nhà đầu tư trong nước	523.922.167.050	930.621.949.043
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	472.158.549	921.325.960
Tổng cộng	524.394.325.599	931.543.275.003

22.11 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	11.343.601.643	67.207.507.686
Tổng cộng	11.343.601.643	67.207.507.686

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

23.1 Lãi/(Lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/Đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân giá quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán kỳ này VND	Lãi bán chứng khoán kỳ trước VND
I	LÃI BÁN						
1	Cổ phiếu niêm yết	2.947.286	34.824	102.636.205.000	(83.714.744.642)	18.921.460.358	15.670.890.122
2	Trái phiếu niêm yết			5.996.400.190.000	(5.996.262.440.000)	137.750.000	-
3	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	-
4	Công cụ thị trường tiền tệ			2.031.902.027.271	(2.025.069.196.903)	6.832.830.368	2.528.159.288
	Tổng cộng	2.947.286		8.130.938.422.271	(8.105.046.381.545)	25.892.040.726	18.199.049.410
II	LỖ BÁN						
1	Cổ phiếu niêm yết	1.000.000	24.207	24.207.280.000	(28.418.920.000)	(4.211.640.000)	(48.034.525.470)
2	Trái phiếu niêm yết			-	-	-	-
3	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	(391.787.800)
4	Công cụ thị trường tiền tệ			-	-	-	-
	Tổng cộng	1.000.000		24.207.280.000	(28.418.920.000)	(4.211.640.000)	(48.426.313.270)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.2 Chênh lệch về đánh giá lại tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại ngày		Chênh lệch số kế toán trong kỳ
				30 tháng 06 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025	
I	Loại FVTPL	408.826.339.660	413.095.893.264	4.269.553.604	5.631.129.312	(1.361.575.708)
1	Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	-
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	9.474.516.654	13.744.070.258	4.269.553.604	5.631.129.312	(1.361.575.708)
3	Trái phiếu niêm yết	296.872.000.000	296.872.000.000	-	-	-
4	Công cụ thị trường tiền tệ	102.479.823.006	102.479.823.006	-	-	-
II	Loại AFS	124.712.033.322	138.123.000.000	13.410.966.678	4.325.191.765	9.085.774.913
1	Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	-
2	Cổ phiếu niêm yết	99.712.033.322	113.123.000.000	13.410.966.678	4.325.191.765	9.085.774.913
3	Cổ phiếu chưa niêm yết	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-	-
Tổng cộng		533.538.372.982	551.218.893.264	17.680.520.282	9.956.321.077	7.724.199.205

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính, các khoản cho vay và phải thu

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
Từ tài sản tài chính FVTPL	-	1.596.955.000
Từ tài sản tài chính HTM	67.186.191.512	11.661.448.414
Từ các khoản cho vay và phải thu	132.274.337.571	85.873.982.011
Từ tài sản tài chính AFS	1.760.000.000	3.005.690.335
Tổng cộng	201.220.529.083	102.138.075.760

24. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
Doanh thu hoạt động khác	1.032.801.292	27.807.337
Tổng cộng	1.032.801.292	27.807.337

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	17.871.801.209	15.054.352.264
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	359.999.999	295.909.091
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.677.112.097	1.598.159.086
Chi phí quản lý hoạt động cung cấp dịch vụ	28.971.498.265	3.084.949.350
Tổng cộng	48.880.411.570	20.033.369.791

Chi tiết chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ theo khoản mục chi phí

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
Chi phí môi giới chứng khoán	17.871.801.209	15.054.352.264
Chi phí lưu ký trả VSDC	1.677.112.097	1.598.159.086
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	18.498.292.926	8.205.215.324
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	359.999.999	295.909.091
Chi phí Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp và Kinh phí Công đoàn	826.674.325	777.136.231
Chi phí vật tư văn phòng	87.788.000	42.351.860
Chi phí công cụ, dụng cụ	134.459.800	179.385.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.973.382.812	5.154.561.319
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.611.719.029	1.499.513.797
Hoàn nhập dự phòng	(288.697.080)	(13.864.133.276)
Chi phí khác	1.127.878.453	1.090.919.095
Tổng cộng	48.880.411.570	20.033.369.791

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
Doanh thu lãi tiền gửi không cố định	958.513.781	1.300.149.861
- Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	958.513.781	1.300.149.861
Tổng cộng	958.513.781	1.300.149.861

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
Chi phí lãi vay	78.892.160.848	11.054.282.737
Chi phí tài chính khác	1.150.619.422	-
Tổng cộng	80.042.780.270	11.054.282.737

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
Lương và các khoản phúc lợi	31.882.402.417	12.680.793.909
Chi phí vật tư văn phòng	380.187.919	455.319.803
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.594.343.723	1.301.790.977
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.248.836.155	3.910.335.055
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.847.089.328	9.994.608.178
Chi phí thuế, phí và lệ phí	42.329.867	128.938.410
Chi phí khác	9.341.862.991	10.611.186.403
Tổng cộng	54.337.052.400	39.082.972.735

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

29.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm tài chính hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Nghị định số 320/2025/NĐ-CP có hiệu lực ngày 15 tháng 12 năm 2025.

Bảng ước tính mức thuế TNDN hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
Lợi nhuận thuần trước thuế	92.782.661.249	53.795.466.273
Điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán	2.213.196.694	(6.147.622.038)
Các khoản điều chỉnh tăng:	5.645.443.489	30.822.301.223
- Chi phí khấu hao ô tô phần nguyên giá vượt 1,6 tỷ	93.539.999	10.393.333
- Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	4.793.795.428	30.732.879.464
- Chi phí thù lao HĐQT, Ban kiểm soát không chuyên trách không được trừ	216.000.000	-
- Các khoản điều chỉnh tăng khác	542.108.062	79.028.426
Các khoản điều chỉnh giảm:	(3.432.246.795)	(36.969.923.261)
- Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức	-	(1.596.955.000)
- Dự phòng thiếu chi tài khoản nhà đầu tư	(27.075)	(5.910.175)
- Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(3.432.219.720)	(35.367.058.086)
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	94.995.857.943	47.647.844.235
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	18.999.171.589	9.529.568.847
Thuế TNDN phải nộp/(trả trước) đầu năm	7.222.351.450	9.988.022.606
Dự phòng thiếu trong năm trước	-	27.528.240
Thuế TNDN đã trả trong năm	(18.511.121.732)	(18.091.816.589)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	7.710.401.307	1.453.303.104

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Số đầu kỳ	410.749.607	1.201.035.440
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá tăng tài sản tài chính AFS	2.271.443.729	(434.037.560)
Số cuối kỳ	2.682.193.336	766.997.880

30. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	Ngày 30 tháng 06 năm 2026
Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	1.642.998.429	29.647.598.671	(20.561.823.758)	10.728.773.342

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	73.783.489.660	44.238.369.186
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(17.522.750.000)	(7.254.591.667)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	56.260.739.660	36.983.777.519
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	56.260.739.660	36.983.777.519

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 đã được điều chỉnh giảm cho khoản trích Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi và Quỹ thưởng của Người quản lý công ty theo Nghị quyết số 511/NQ-HĐQT ngày 15/05/2026 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 ngày 29/04/2026.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025</i>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	228.311.776	228.311.776
Ảnh hưởng suy giảm do:	-	-
<i>Quyền mua cổ phiếu</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi</i>	-	-
<i>Trái phiếu có thể chuyển đổi</i>	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	228.311.776	228.311.776

Đơn vị tính: VND/cổ phiếu

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025</i>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	246	162
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	246	162

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính này.

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

32.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<i>Danh sách bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Agribank")	Ngân hàng mẹ
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp	Công ty con của Ngân hàng mẹ
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Có ảnh hưởng đáng kể

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.1 *Nghị quyết với các bên liên quan* (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Phải thu/(Phải trả)			Doanh thu/ (Chi phí)	Giá trị giao dịch trong kỳ
		Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ		
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank)	Góp vốn chủ sở hữu	1.710.634.100.000	-	-	-	-
	Tiền gửi không kỳ hạn	20.350.795.350	13.028.340.259.163	(13.029.855.487.502)	-	-
	Tiền gửi có kỳ hạn	125.000.000.000	640.000.000.000	(660.000.000.000)	-	-
	Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	250.513.725	1.105.513.812	(1.235.000.127)	-	-
	Lãi tiền gửi không kỳ hạn	-	-	-	78.534.802	-
	Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	2.191.561.632	-
	Chi phí dịch vụ ngân hàng	-	-	-	(116.766.063)	-
	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn	-	-	-	45.454.545	-
	Doanh thu dịch vụ quản lý trái chủ	-	-	-	5.443.445.881	-
	Doanh thu lưu ký chứng khoán	-	-	-	1.885.104.632	-
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp Thanh viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	Chi phí đối tác phát triển khách hàng	-	-	-	(5.899.540.085)	-
	Đầu tư trái phiếu Agribank	5.148.635.000	-	-	-	-
	Lãi dự thu trái phiếu Agribank	80.255.624	9.935.888	-	999.838	-
	Lãi đầu tư trái phiếu Agribank	-	-	-	172.648.710	-
	Chi phí bảo hiểm	-	-	-	(486.000.000)	-
hàng Nông nghiệp Thanh viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	Doanh thu tư vấn tài chính	-	-	-	100.000.000	-
	Chi phí lương và thù lao	-	-	-	(4.459.802.909)	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Thù lao và tiền lương của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

		Đơn vị tính: VND	
	Chức danh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
Thù lao của HĐQT			
- Ông Phan Văn Tuấn (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2024)	Chủ tịch	819.375.643	618.279.091
- Ông Nguyễn Đức Thuận (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2024)	Thành viên	654.885.390	396.776.106
- Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2024)	Thành viên	72.000.000	72.000.000
- Ông Đoàn Ngọc Hoàn (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2024)	Thành viên	72.000.000	72.000.000
- Ông Lê Sơn Tùng (Miễn nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2026)	Thành viên	660.315.570	591.389.733
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc			
- Ông Nguyễn Hoàng Tùng (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2026, phụ trách Ban điều hành từ ngày 23 tháng 04 năm 2026)	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban điều hành	304.442.375	-
- Ông Bùi Đức Thắng (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2024)	Phó Tổng Giám đốc	648.568.557	489.075.911
- Bà Nguyễn Ngọc Lan (Bổ nhiệm ngày 30 tháng 08 năm 2024)	Phó Tổng Giám đốc	662.301.889	491.034.372
Thu nhập của Ban Kiểm soát			
- Bà Lê Hương Giang (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2024)	Trưởng Ban Kiểm soát	493.913.485	373.941.491
- Bà Nguyễn Thị Hồng Dương (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2024)	Thành viên	36.000.000	36.000.000
- Ông Đỗ Đức Tú (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2024)	Thành viên	36.000.000	36.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Tự doanh	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tư vấn tài chính	Các bộ phận khác	Đơn vị tính: VND
Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	98.270.451.958	182.790.827.575	2.341.363.633	2.033.658.656	285.436.301.822
2. Các chi phí trực tiếp	(89.436.172.599)	(19.548.913.306)	(359.999.999)	288.697.080	(109.056.388.824)
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	(32.443.970.510)	(60.348.356.003)	(773.000.746)	(671.412.008)	(83.597.251.749)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	(23.609.691.151)	102.893.558.266	1.208.362.888	1.650.943.728	92.782.661.249
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2026					
1. Tài sản bộ phận	526.218.893.264	3.047.423.368.205	(491.070.575)	2.171.067.563	3.575.322.258.457
2. Tài sản không phân bổ	341.688.927.074	1.978.778.858.669	(318.866.122)	1.409.736.054	2.321.558.655.675
Tổng tài sản	867.907.820.338	5.026.202.226.874	(809.936.697)	3.580.803.617	5.896.880.914.132
1. Nợ phải trả bộ phận	1.144.559.581	5.225.627.287	-	-	6.370.186.868
2. Nợ không phân bổ	1.121.421.467.860	2.085.932.791.456	26.718.666.596	23.207.265.558	3.257.280.191.470
Tổng công nợ	1.122.566.027.441	2.091.158.418.743	26.718.666.596	23.207.265.558	3.263.650.378.338

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Đơn vị tính: VND			
	Tự doanh	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tư vấn tài chính	Các bộ phận khác
Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025				
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	69.830.201.245	130.418.027.397	1.450.681.819	1.449.478.587
2. Các chi phí trực tiếp	(90.230.085.471)	(16.652.511.350)	(295.909.091)	13.864.133.276
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	(19.262.684.051)	(35.975.855.883)	(400.171.058)	(399.839.147)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	(39.662.568.277)	77.789.660.164	754.601.670	14.913.772.716
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2025				
1. Tài sản bộ phận	135.124.413.668	1.754.145.350.171	(499.500.000)	2.542.876.401
2. Tài sản không phân bổ	76.085.625.610	987.721.187.872	(281.257.613)	1.431.838.530
Tổng tài sản	211.210.039.278	2.741.866.538.043	(780.757.613)	3.974.714.931
1. Nợ phải trả bộ phận	-	109.738.257	-	-
2. Nợ không phân bổ	166.541.985.983	311.041.310.255	3.459.812.901	3.456.943.246
Tổng công nợ	(166.541.985.983)	(311.151.048.512)	(3.459.812.901)	(3.456.943.246)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.3 Cam kết theo hợp đồng giao dịch ký quỹ

Công ty đã ký kết hợp đồng giao dịch ký quỹ với các Nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ cung cấp tiền cho Nhà đầu tư để mua chứng khoán.

32.4 Cam kết thuê hoạt động

Công ty đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tiền thuê dự kiến phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Đến 1 năm	824.646.897	782.108.100
Trên 1 – 5 năm	-	-
Trên 5 năm	-	-
Tổng cộng	824.646.897	782.108.100

32.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghị quyết quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và tổng nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL, chứng quyền có đảm bảo và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản cho vay, phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có tín nhiệm cao ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 5*. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Một số các khoản cho vay dưới đây được coi là quá hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 (không bao gồm các hợp đồng đã được gia hạn và thanh lý trước ngày kỳ báo cáo này). Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong *Thuyết minh số 8*, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính còn lại đều không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều có thanh khoản tốt.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

- 32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)
- 32.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Tổng cộng	Số dư đã dự phòng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm				Đơn vị tính: VND
				< 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	> 360 ngày	
Số đầu kỳ	3.548.623.100.339	609.452.660.064	2.939.170.440.275	-	-	-	-	
Số cuối kỳ	4.120.457.453.102	609.452.660.064	3.511.004.793.038	-	-	-	-	

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn, chủ yếu do các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngắn hạn ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)
32.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)
Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và các khoản nợ phải trả của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Đơn vị tính: VND					
	Quá hạn	Không kỳ hạn	Đến 01 năm	Từ 01 – 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	26.896.579.643	105.000.000.000	-	-	131.896.579.643
Tài sản tài chính	35.452.660.064	126.867.070.258	4.740.484.078.091	309.763.826.714	296.872.000.000	5.509.439.635.127
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	13.744.070.258	102.479.823.006	-	296.872.000.000	413.095.893.264
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	25.000.000.000	113.123.000.000	-	-	-	138.123.000.000
Giữ đến ngày đáo hạn	-	-	1.660.456.397.700	-	-	1.660.456.397.700
Các khoản cho vay	10.452.660.064	-	2.977.547.857.385	-	-	2.988.000.517.449
Đầu tư dài hạn	-	-	-	309.763.826.714	-	309.763.826.714
Tài sản khác	-	156.533.249	1.132.192.628.194	51.664.605.298	160.150.108.820	1.344.163.875.561
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	113.000.000	-	-	-	113.000.000
Phải thu khác	-	-	1.131.953.705.410	-	-	1.131.953.705.410
Tài sản khác	-	43.533.249	-	1.597.618.000	20.000.000.000	21.641.151.249
Tài sản cố định	-	-	238.922.784	50.066.987.298	140.150.108.820	190.456.018.902
Tổng cộng tài sản	35.452.660.064	153.920.183.150	5.977.676.706.285	361.428.432.012	457.022.108.820	6.985.500.090.331
NỢ PHẢI TRẢ						
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	3.158.501.500.000	-	-	3.158.501.500.000
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	-	75.627.287	-	-	75.627.287
Chi phí phải trả	-	-	13.974.740.607	-	-	13.974.740.607
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	-	12.426.038.917	-	-	12.426.038.917
Phải trả, phải nộp khác	-	-	67.604.651.363	-	-	67.604.651.363
Tổng cộng nợ phải trả	-	-	3.252.582.558.174	-	-	3.252.582.558.174
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	35.452.660.064	153.920.183.150	2.725.094.148.111	361.428.432.012	457.022.108.820	3.732.917.532.157

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 07 năm 2026

Người lập:



Bà Tăng Thị Trinh
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Bà Nguyễn Ngọc Lan
Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hoàng Tùng
Phó Tổng Giám đốc
phụ trách Ban điều hành